

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK MIL
TỈNH ĐẮK NÔNG
Bản án số: 17/2024/DS-ST
Ngày 17-6-2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Âu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tiên Tịnh

Ông Nguyễn Duy Chấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 37/2024/TLST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2024/QĐXX-ST ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phạm Quốc H và bà Huỳnh Ngọc T – Đều có mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Bị đơn: Ông Phạm Văn T1 và bà Đinh Thị H1 – Đều có mặt.

Trú tại: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/3/2024; các đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/4/2024 và ngày 06/5/2024, trong quá trình quá trình giải quyết vụ án và tại

phiên toà, nguyên đơn ông **Phạm Quốc H** trình bày:

Giữa gia đình ông **H** và gia đình bà **H1** là chỗ làm ăn quen biết. Ngày 06/10/2023, bà **H1** có vay của vợ chồng ông 432.780.000 đồng (Bốn trăm ba mươi hai triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng); thời hạn vay là 01 tuần, mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng. Quá hạn trả nợ, bà **H1** nói chưa đáo hạn được, đến ngày 10/11/2023, bà **H1**, ông **T1** tiếp tục hỏi vay 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), hạn trả nợ là ngày 17/11/2023. Tổng cộng 02 khoản vay là 882.780.000 đồng. Ngày 09/2/2023, ông **H** tiếp tục cho bà **H1** vay 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), thời hạn trả nợ là trước tết (hạn cuối cùng là ngày 30/12/2023); ngày 24/7/2023, ông **H** cho bà **H1** vay 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), đối với khoản vay này, giữa ông **H** và bà **H1** không xác định thời hạn trả nợ, có thoả thuận tính lãi nhưng không ghi rõ mức lãi suất. Tuy nhiên, sau khi bà **H1** không trả được nợ các khoản vay trước, ngày 05/4/2024, ông **H** đã gửi thư đòi nợ, xác định thời hạn trả nợ là 10 ngày kể từ ngày nhận thư. Ngày 16/4/2024, bà **H1** đã nhận được thư đòi nợ nhưng quá 10 ngày, bà **H1** không trả tiền cho ông **H**. Ngày 02/5/2024, ông **H** khởi kiện bổ sung đối với khoản vay 100.000.000 đồng.

Ông **H**, bà **T** khởi kiện, yêu cầu bà **H1**, ông **T1** trả 882.780.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày khởi kiện là 66.998.000 đồng (Mức lãi suất 1,66%/tháng). Tuy nhiên, ngày 02/4/2024, ông **H**, bà **T** thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này, chỉ yêu cầu ông **T1**, bà **H1** trả 732.780.000 đồng tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 65.236.000 đồng sau khi đã trừ đi 32.400.000 đồng tiền lãi bà **H1** đã trả.

Ngày 09/2/2023, ông **H**, bà **T** rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Ông **H**, bà **T** yêu cầu bà **H1**, ông **T1** phải trả cho ông 100.000.000 đồng tiền gốc của khoản vay ngày 24/7/2023, không yêu cầu tính lãi.

Tổng cộng, là 832.780.000 đồng tiền gốc và tiền lãi là 65.236.000 đồng.

Đối với số tiền lãi 46.500.000 đồng của số tiền gốc 100.000.000 đồng, ông **H** chỉ thừa nhận bà **H1** đã trả cho ông 6.000.000 đồng; Không thừa nhận số tiền 40.500.000 đồng.

Nguyên đơn bà **Huỳnh Ngọc T**: Đồng ý với phần trình bày của ông **H** và không bổ sung gì thêm.

Bị đơn bà **Đinh Thị H1** trình bày: Bà thừa nhận trong năm 2023 bà có vay của ông **H**, bà **T** nhiều lần, cụ thể: Lần 1: Ngày 06/10/2023 số tiền 432.780.000 đồng (Bốn trăm ba mươi hai triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng), số tiền này bà **H1** vay nhiều lần trước đó, đến ngày 06/10/2023 hai bên ngồi cộng lại cả lãi và gốc, trong đó gốc 252.780.000 đồng, lãi là 180.000.000 đồng, đối với khoản lãi này bà **H1** không chứng minh được nên đồng ý trả gốc số tiền 432.780.000 đồng; Lần 2: Ngày 10/11/2023, số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), lần 3: Ngày 09/2/2023, vay 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng); Lần 4: Ngày 24/7/2023, hai bên có viết giấy vay 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), tuy nhiên thực tế bà **H1** chỉ nhận 50.000.000 đồng, còn 50.000.000 đồng các bên thống

nhất nhập khoản vay ngày 09/2/2023 vào chung 01 giấy thành số tiền trong giấy 24/7/2023 là 100.000.000 đồng. Sau khi viết giấy, bà **H1** không thu lại giấy vay ngày 09/2/2024 nên ông **H** mới mang giấy này khởi kiện bổ sung trong vụ án này, yêu cầu bà trả 150.000.000 đồng tiền gốc nhưng thực tế bà chỉ vay của ông **H** 100.000.000 đồng.

Đối với thời hạn trả nợ các khoản vay đúng như phần trình bày của nguyên đơn. Mục đích vay là bà **H1** vay giùm cho người khác để họ lấy vốn làm ăn.

Đối với 02 khoản vay ngày 06/10/2023 số tiền 432.780.000 đồng thì lãi suất là 2.000đ/ngày/triệu; khoản vay ngày 10/11/2023 số tiền 450.000.000 đồng lãi suất là 3.000đ/ngày/triệu; Khoản vay 100.000.000 đồng lãi suất là 2.000đ/ngày/triệu.

Quá trình trả gốc và lãi như sau: Bà **H1** đã trả cho ông **H** 150.000.000 đồng tiền gốc vào ngày 23/11/2023, bà nợ lãi của số tiền 450.000.000 đồng tính trong 14 ngày là 18.900.000 đồng. Từ ngày 24/11/2023 đến ngày 05/12/2023 số tiền gốc bà còn nợ bà **T** là 300.000.000 đồng và 12 ngày lãi là 10.800.000 đồng (chuyển khoản ngày 05/12/2023). Từ ngày 06/12/2023 đến ngày 29/12/2023 (24 ngày) là 21.600.000 đồng tiền lãi, bà **H1** đã chuyển khoản cho ông **Phạm Quốc H**. Từ ngày 30/12/2023 đến nay bà **H1** chưa trả lãi đối với khoản tiền 300.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền lãi bà **H1** đã trả cho ông **H**, bà **T** là 32.400.000 đồng.

Đối với khoản vay 100.000.000 đồng: Bà **H1** đóng lãi đến tháng 12/2023 là từ ngày 09/2/2023 đến 24/7/2023 là 50.000.000 đ x 5,5 tháng x 2.000 đồng = 16.500.000 đồng; từ 24/7/2023 đến 24/12/2023 là 100.000.000 đồng x 5 tháng x 2000đ = 30.000.000 đồng, tổng cộng là 46.500.000 đồng. Từ 24/12/2023 đến giờ bà **H1** chưa đóng lãi.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà **H1** đồng ý trả số tiền gốc là 832.780.000 đồng tiền gốc; tiền lãi theo quy định của pháp luật là 1,66%/tháng, trừ đi khoản tiền lãi bà **H1** đã trả cho ông **H** là 32.400.000 đồng; Đối với số tiền lãi mà ông **H** đã nhận của bà 46.500.000 đồng, bà **H1** đề nghị Toà án xem xét tính lãi cho bà theo quy định của pháp luật (20.011.000 đồng), còn phần dư thì trừ vào gốc cho bà.

*Bị đơn ông **Phạm Văn T1** trình bày:* Ông không trực tiếp tham gia việc vay tiền nhưng ông đồng ý khoản nợ giữa bà **H1** và ông **H**, bà **T** là nợ chung của vợ chồng ông. Ông đồng ý với phần trình bày của bà **H1** và không có ý kiến bổ sung.

Bà **H1**, ông **T1** đề nghị ông **H**, bà **T** cho ông bà trả dần khoản vay trên vì hoàn cảnh của gia đình bà hiện nay đang khó khăn, không có điều kiện để trả một lúc. Tuy nhiên ông **H**, bà **T** không đồng ý.

Tại phiên toà sơ thẩm, các đương sự giữ nguyên quan điểm của mình.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông phát biểu ý kiến: Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX vào nghị án là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 463; 466; 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 217, Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả 732.780.000 đồng tiền gốc và lãi suất là 1,66%; tháng trừ đi số tiền lãi bị đơn đã trả là 32.400.000 đồng và số tiền 100.000.000 đồng; Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu 50.000.000 đồng; Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc bị đơn phải chịu án phí DSST.

Các tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy vay tiền ngày 06/10/2023; giấy vay tiền ngày 10/11/2023; giấy vay tiền ngày 09/2/2023; giấy vay tiền ngày 24/7/2023 mượn tiền ngày 08/4/2020; căn cước công dân của nguyên đơn (bản sao y chứng thực), Căn cước công dân của bị đơn (bản photo).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông **Phạm Quốc H**, bà **Huỳnh Ngọc T** khởi kiện yêu cầu ông **Phạm Văn T1**, bà **Đinh Thị H1** trả nợ và lãi suất phát sinh nên đây là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Bị đơn ông **Phạm Văn T1**, bà **Đinh Thị H1** có địa chỉ tại **thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Về thời hiệu: Đối với khoản vay ngày 06/10/2023, thời hạn trả nợ là 01 tuần; đối với khoản vay ngày 10/11/2023, thời hạn trả nợ là ngày 17/11/2023; Ngày 12/3/2024 ông **H**, bà **T** khởi kiện; đối với khoản vay ngày 24/7/2023 các bên không xác định thời hạn trả nợ. Ngày 05/4/2024, ông **H**, bà **T** gửi thư đòi nợ, xác định thời hạn trả nợ là 10 ngày kể từ ngày bị đơn nhận được thư đòi nợ; ngày 16/4/2024, bị đơn nhận được thư đòi nợ nhưng không trả nợ theo nội dung thư đòi nợ; ngày 02/5/2024 ông **H**, bà **T** khởi kiện bổ sung đối với khoản vay này. Việc khởi kiện của ông **H**, bà **T** là còn trong thời hiệu khởi kiện theo Điều 429 của Bộ luật Dân sự.

[1.3] Quá trình giải quyết vụ án, ông **H**, bà **T** thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay ngày 06/10/2023 và khoản vay ngày 10/11/2023; rút yêu cầu khởi kiện đối với khoản vay 50.000.000 đồng ngày 09/2/2023. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông **H**, bà **T** không vượt

quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên căn cứ Điều 244 của BLTTDS, HĐXX chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Đối với yêu cầu trả tiền gốc: Việc ông **Phạm Văn T1**, bà **Đinh Thị H1** vay tiền của ông **Phạm Quốc H**, bà **Huỳnh Ngọc T** là có thật. Điều này thể hiện qua các giấy vay tiền vay ngày 06/10/2023; ngày 10/11/2023; ngày 09/2/2023; ngày 24/7/2023; phần trình bày của nguyên đơn và sự thừa nhận của bị đơn. Cụ thể: Lần 1: Ngày 06/10/2023 số tiền 432.780.000 đồng (Bốn trăm ba mươi hai triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng), Lần 2: Ngày 10/11/2023 số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng), Lần 3: Ngày 09/2/2023 vay 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng); Lần 4: Ngày 24/7/2023, hai bên có viết giấy vay 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), tuy nhiên thực tế bà **H1** chỉ nhận 50.000.000 đồng, còn 50.000.000 đồng các bên thống nhất nhập khoản vay ngày 09/2/2023 vào chung 01 giấy thành số tiền trong giấy 24/7/2023 là 100.000.000 đồng. Các hợp đồng vay tiền trên được các bên được xác lập trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung không trái quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Quá thời hạn, ông **T1**, bà **H1** không trả tiền cho ông **H**, bà **T** là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo Điều 466 của Bộ luật Dân sự. Do đó, **H**, bà **T** khởi kiện yêu cầu ông **T1**, bà **H1** trả 832.780.000 đồng tiền gốc gốc là phù hợp với Điều 463 của Bộ luật Dân sự nên HĐXX chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu về lãi: Trong đơn khởi kiện, ông **H**, bà **T** yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền thứ nhất: 432.780.000 đồng, từ thời điểm ngày 06/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (17/6/2024) với lãi suất theo quy định của pháp luật (1,66%/tháng) là 57.713.000 đồng (làm tròn số); khoản tiền thứ hai: lãi của 450.000.000 đồng tính từ ngày 10/11/2023 đến ngày 29/12/2023 với lãi suất 1,66% là 12.201.000 đồng; lãi của 300.000.000 đồng tính từ ngày 30/12/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (17/6/2024) là 27.722.000 đồng. Xét thấy, đây là khoản vay có thoả thuận lãi suất. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi với mức lãi suất là 1,66%/tháng. Bị đơn đồng ý với mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu. Mức lãi mà nguyên đơn yêu cầu phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận, cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 97.636.000 đồng tiền lãi đối với 02 khoản vay ngày 06/10/2023 và khoản vay ngày 10/11/2023. Trong quá trình vay, bà **H1**, ông **T1** đã trả cho ông **H**, bà **T** được 32.400.000 đồng. Mặc dù, các bên thoả thuận lãi suất vượt quá lãi suất 20%/năm. Tuy nhiên thực tế, bà **H1**, ông **T1** chỉ trả được cho ông **H**, bà **T** 32.400.000 đồng (mức lãi suất nằm trong quy định của pháp luật). Do đó, cần khấu trừ 32.400.000 đồng tiền lãi mà ông **T1**, bà **H1** đã trả; ông **T1**, bà **H1** còn phải trả 65.236.000 đồng tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đối với số tiền gốc 100.000.000 đồng, ông **H**, bà **T** không yêu cầu tính lãi chậm trả. Bị đơn khai đã trả lãi trong hạn cho ông **H**, bà **T** 46.500.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình đối chất, nguyên đơn chỉ thừa nhận bị đơn trả được 6.000.000 đồng tiền lãi. Bị đơn không cung cấp được các chứng cứ để chứng minh nên HĐXX không có cơ sở chấp nhận quan điểm này của bị đơn. Số tiền lãi 6.000.000 đồng mà ông **H**, bà **T** đã nhận của ông **T1**, bà **H1** là lãi trong hạn, thấp hơn mức lãi suất trong hạn mà các bên thoả thuận và đương sự không yêu HĐXX xem xét lãi

trong hạn nên HĐXX không giải quyết.

[3] Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông tại phiên toà là phù hợp nên HĐXX chấp nhận.

[4] Về án phí DSST: Ông **Phạm Văn T1**, bà **Đinh Thị H1** phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 217; Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Áp dụng Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469; Điều 470 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Phạm Quốc H**, bà **Huỳnh Ngọc T**, buộc bị đơn ông **Phạm Văn T1**, bà **Đinh Thị H1** phải trả cho ông **Phạm Quốc H**, bà **Huỳnh Ngọc T** số tiền 898.016.000 đồng (*T2 trăm chín mươi tám triệu không trăm mười sáu nghìn đồng*), trong đó tiền gốc là 832.780.000 đồng (*Tám trăm ba mươi hai triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng*), lãi tính đến ngày 17/6/2024 là 65.236.000 đồng (*Sáu mươi lăm triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng*).

Đình chỉ xét xử đối với số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí Dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn ông **Phạm Văn T1**, bà **Đinh Thị H1** phải nộp 38.940.000 đồng (*Ba mươi tám triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng*) tiền án phí DSST. Hoàn trả cho ông **Phạm Quốc H**, bà **Huỳnh Ngọc T** số tiền tạm ứng án phí 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*) theo biên lai số 0005796 ngày 20/3/2024; 1.250.000 đồng (*Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai số 0005831 ngày 17/4/2024; 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0005852 ngày 06/5/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện ĐắkMil;
- Chi cục THA dân sự huyện ĐắkMil;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(Đã ký và đóng dấu)
Nguyễn Thị Hải Âu**